

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA M
M T S Đ A PH NG THÁNG 7 NĂM 2010
Tháng trước =100

	Đơn vị tính: %									
	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Thái Nguyên	Hải Phòng	Thanh Hóa	Đà Nẵng	Khánh Hòa	Gia Lai	Vinh Long	Cần Thơ
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,25	99,91	100,09	100,21	100,18	100,20	100,19	100,00	99,74	99,94
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,60	100,05	100,10	100,39	100,38	100,41	100,61	100,35	99,45	99,97
1- Lương thực	99,22	99,94	99,07	99,19	99,35	99,65	99,92	99,07	97,80	99,68
2- Thức phẩm	100,74	100,11	100,45	100,65	100,72	100,54	100,86	100,74	99,72	99,95
3- Ăn uống ngoài gia đình	101,18	100,03	100,22	100,70	100,66	100,78	100,49	100,63	100,44	100,30
II. Đồ uống và thuốc lá	100,60	100,10	100,00	100,37	100,43	100,15	100,10	100,00	100,00	100,23
III. May mặc, mũ nón, giày dép	100,24	100,21	100,31	100,46	100,44	100,49	100,49	100,04	100,31	100,47
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	100,08	99,56	100,76	100,04	99,86	100,11	99,59	99,25	99,22	99,56
V. Thi tiêu và đồ dùng gia đình	100,56	100,19	100,36	100,36	100,34	100,47	100,58	100,30	100,47	100,23
VI. Thu c và d ch v y t	100,09	100,05	100,00	100,10	100,33	100,38	100,22	100,15	100,58	100,10
VII. Giao thông	98,94	98,95	99,03	99,31	99,15	98,90	98,99	98,79	99,39	99,10
VIII. B u chính vi n thông	100,00	99,85	100,00	100,00	100,00	99,94	100,00	100,00	100,00	99,49
IX. Giáo d c	100,05	100,00	100,00	100,08	100,09	100,09	100,00	100,00	100,12	100,28
X. Văn hoá, gi i trí và du l ch	100,09	100,14	100,06	100,46	100,00	100,65	100,22	100,51	100,02	100,48
XI. Hàng hoá và d ch v khác	100,20	100,20	100,09	100,06	100,41	100,30	100,17	100,09	100,18	100,23
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	102,01	101,83	101,90	102,86	101,73	101,86	102,16	101,56	102,10	101,09
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA M	100,48	100,43	100,35	100,54	100,11	100,38	100,37	100,44	100,59	100,15

(*) Nhóm này bao g m: t i n thuê nhà , đi n, n c, ch t đ t và v t li u xây d ng